

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO

TẠI HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 301/2022/HS-PT
Ngày: 27/4/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Ông Phùng Hải Hiệp.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hình sự thụ lý số 204/2022/TLPT-HS ngày 28 tháng 02 năm 2022 đối với bị cáo Trần Ngọc T. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2022/HSST ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

1. Bị cáo có kháng cáo: **Trần Ngọc T**; sinh năm: 1986; nơi sinh: Giao Thủy, N; Đăng ký hộ khẩu và cư trú: Xóm 8, xã G1, huyện G, tỉnh N; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Trần Ngọc C; con bà: Ngô Thị L; bị cáo là con duy nhất trong gia đình; có vợ là Đinh Hồng H; sinh năm 1994; có 3 con, con lớn nhất sinh năm 2011, con nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 25/9/2020 bị Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an quận T1, thành phố H1 khởi tố bị can về tội: “Đánh bạc”, hiện đang chờ xét xử. Bị cáo bị bắt và tạm giữ từ ngày 26/9/2021 sau đó chuyển tạm giam. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh N. Có mặt.

2. Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không bị kháng nghị; Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, do thấy nhiều người có nhu cầu vay tiền không thể chấp, cần giải ngân nhanh tại địa bàn huyện G, nên Trần Ngọc T nảy sinh ý định cho khách có nhu cầu vay tiền với lãi suất cao, từ 3.000đồng đến 7.000đồng/1triệu/1 ngày để kiếm lời. Khi khách có nhu cầu vay tiền, cần gặp trực tiếp T tại nhà để làm thủ tục vay, thỏa thuận tiền vay, tiền lãi, thời hạn vay tiền.

Về thủ tục vay tiền: Người vay tiền viết một giấy vay tiền theo mẫu do T soạn sẵn. Đối với khách vay lần đầu, T yêu cầu khách để lại chứng minh nhân dân cho T giữ làm tin, khi nào trả hết tiền gốc và lãi T sẽ trả lại chứng minh nhân dân cho khách vay. Đối với khách quen đã vay nhiều lần, T không yêu cầu khách đặt cọc bất cứ tài sản hay giấy tờ gì. Sau khi H4 tất thủ tục vay, T cung cấp khoản vay cho khách bằng tiền mặt. Đối với khách không quen biết hoặc người mới vay tiền T cắt trước tiền lãi của khoản vay đó (kỳ lãi thường là 30 ngày), đối với khách quen T đưa đủ số tiền khách vay, khách chỉ phải trả tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Khi đến kỳ hạn thanh toán lãi vay, T thu tiền của khách bằng tiền mặt trực tiếp hoặc nhận thông qua chuyển khoản đến tài khoản Ngân hàng Agribank số 320452082188 và tài khoản Ngân hàng VPbank số 228048178 đều mang tên Trần Ngọc T, do T sử dụng.

Để quản lý việc cho vay, T sử dụng phần mềm quản lý cầm đồ “Mecash” với phí bản quyền là 1.800.000đ/1 năm. T sử dụng tài khoản có tên đăng nhập là “tuananh1986”, mật khẩu là “tuan150586”. Khi có khách vay tiền, T điền các thông tin khách vay, theo các trường thông tin trong phần mềm bao gồm: Mã hợp đồng, tên khách hàng, tài sản thế chấp, số tiền vay, lãi suất, ngày vay và ngày phải đóng lãi, sau đó hệ thống tự tính toán số tiền lãi khách phải trả tại mục “Lãi phí đến hôm nay”. Khi đến ngày thanh toán tiền lãi mà khách chưa đóng tiền lãi thì hệ thống sẽ báo “Nợ lãi phí”, nếu khách nợ số tiền từ 2 tháng trở lên, hệ thống sẽ báo “Nợ quá hạn”.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã cho T tự đăng nhập vào tài khoản của T, trên phần mềm quản lý cầm đồ Mecash và in sao toàn bộ dữ liệu từ tài khoản này ra làm căn cứ điều tra, xử lý. Kết quả điều tra xác định: T đã khai cho 33 người vay tổng số tiền với mức lãi suất 3.000đồng/1triệu/ngày (108%/năm) đến 5.000đồng/triệu/ngày (180%/năm) và đã thu tổng số tiền lãi là 475.950.000đồng trong đó chiếm hưởng bất chính là 415.123.000 đồng. Cụ thể:

1. Anh Nguyễn Văn C1, trú tại: xóm 9, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 22/8/2021, anh C1 vay của T số tiền 15.000.000 đồng trong thời hạn 1 tháng với lãi suất vay là 5.000đồng/1triệu/1ngày. Ngày 22/8/2021, anh C1 đã trả tiền lãi của một tháng là 2.375.000 đồng và 3.000.000 đồng tiền gốc cho T, nên T chỉnh lại trong Mecash số tiền vay của anh C1 là 12.000.000đồng. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp lần này là 2.375.000 đồng - $[(15.000.000đ \times 20\% : 12 : 30) \times 4] = 2.125.000$ đồng. Ngày 27/9/2021, anh C1 đến trả nợ, nhưng T không có nhà,

nên đã trả cho vợ T là Đinh Hồng H số tiền gốc là 12.000.000 đồng và số tiền lãi của 04 ngày là 200.000đ. Số tiền T và H1 chiếm hưởng bất hợp pháp lần này là: 200.000 đồng - $[(12.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 4] = 173.000$ đồng. Tổng số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh Nguyễn Văn C1 vay tiền là 2.298.000 đồng.

2. Chị Đinh Thị M, sinh năm 1992, trú tại: xã G2, huyện G, tỉnh N: Ngày 07/8/2021, chị M vay của T 20.000.000đồng với lãi suất 5.000đồng/1 triệu/1 ngày, kỳ lãi là 15 ngày, số tiền lãi đóng mỗi kỳ là 1.500.000đồng. Khi vay tiền, T cắt lãi trước kỳ vay đầu tiên (từ ngày 07/8/2021 đến ngày 22/8/2021) là 1.500.000đồng và chỉ đưa chị M số tiền mặt là 18.500.000đồng. Sau đó, chị M đã đóng 2 kỳ lãi tiếp theo (tính đến ngày 23/9/2021) cho T với số tiền 3.000.000 đồng (trong đó ngày 09/9/2021, chị M đã chuyển khoản tiền lãi kỳ 2 là 1.500.000 đồng vào tài khoản ngân hàng VPbank của T). Đến nay chị M chưa trả tiền gốc. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho chị M vay là: 4.500.000 đồng - $[(20.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 45] = 4.000.000$ đồng.

3. Chị Lê Thị K, sinh năm 1978, trú tại: Xóm 7, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 28/6/2021, chị K vay của T số tiền 15.000.000đồng với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày thỏa thuận trả lãi hàng tháng. Chị K đã trả cho T tiền lãi của 3 tháng tương đương 90 ngày là 6.600.000đồng (chuyển khoản cho T 04 lần với tổng số 6.200.000đồng để trả cho 3 kì lãi trên và trả trực tiếp 400.000đồng). Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 6.600.000 đồng - $[(15.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 90] = 5.850.000$ đồng.

4. Anh Phùng Văn H2, sinh năm 1974, trú tại: Xóm 3, xã G4, huyện G, tỉnh N: Ngày 25/7/2021, anh H2 vay của T số tiền 40.000.000 đồng không thỏa thuận lãi suất vay. Ngày 25/8/2021, anh H2 trả kì lãi đầu tiên (30 ngày) cho T với số tiền là 6.000.000đồng, tương đương lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Đến nay, anh H2 chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh H2 vay là: 6.000.000 đồng - $[(40.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 30] = 5.333.000$ đồng.

5. Anh Ngô Văn H3, sinh năm 1989, trú tại: Xóm 5, xã G1, huyện G, tỉnh N): Ngày 03/7/2021, anh H3 vay của T số tiền 20.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1triệu/1ngày, kì lãi là 30 ngày. Ngày 31/8/2021, anh H3 đã trả cho T 1 kỳ lãi đầu (30 ngày) là 3.000.000đ. Anh H3 chưa trả số tiền gốc và lãi còn lại cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh H3 vay là: 3.000.000 đồng - $[(20.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 30] = 2.667.000$ đồng.

6. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1988, trú tại: Xóm 21, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 08/6/2021, chị N1 vay của T số tiền 14.000.000đ, lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày, kì lãi là 30 ngày. Đến nay, chị N1 đã trả cho T số tiền lãi của 2 tháng là 4.200.000đồng. Chị N1 chưa trả tiền lãi vay tháng 9 và tiền vay gốc cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho chị N1 vay là: 4.200.000 đồng - $[(14.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 60] = 3.733.000$ đồng.

7. Chị Đinh Thị T2, sinh năm 1978, trú tại: Xóm 21, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 01/8/2021, chị T2 điện thoại cho T để vay tiền thì T bảo chị T2 đến nhà T gặp vợ T là Đinh Hồng H để làm thủ tục vay tiền. Chị T2 đến nhà T gặp Hạnh và được H cho vay số tiền 45.000.000đồng, H thỏa thuận với chị T2 lãi suất là 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Ngày 01/9/2021, chị T2 đã thanh toán 1 tháng tiền lãi là 4.000.000đồng cho H. Chị T2 chưa trả tiền vay gốc cho vợ chồng T. Số tiền vợ chồng T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho chị T2 vay là: 4.000.000 đồng – $[(45.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 30] = 3.250.000$ đồng.

8. Anh Trần Văn L1, sinh năm 1971, trú tại: Xóm 5, xã G1, huyện G, tỉnh N): Ngày 02/6/2021, anh L1 vay của T số tiền 30.000.000đ với lãi suất 5000đ/1 triệu/1 ngày. Ngày 07/7/2021, anh L1 trả cho T 5.000.000đồng tiền lãi (34 ngày). Đến khi T bị bắt, anh L1 chưa trả tiền gốc và số lãi còn lại cho T, số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho L1 vay tiền là: 5.000.000 đồng – $[(30.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 34] = 4.434.000$ đồng. Tiến hành làm việc với anh Trần Văn Lý, anh L1 khai nhận khoảng cuối tháng 9, đầu tháng 10/2021, anh L1 đã trả cho Đinh Hồng H - vợ T toàn bộ số tiền vay gốc là 30.000.000đ nêu trên, tuy nhiên Cơ quan CSĐT chưa làm việc được với H nên chưa làm rõ được H đã nhận số tiền gốc nêu trên do L1 trả hay chưa.

9. Ông Trần Ngọc L2, sinh năm 1958, trú tại: Xóm 21, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 15/5/2021, ông L2 vay của T số tiền 20.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Ông L2 đã trả cho T tiền lãi của 2 tháng với số tiền lãi là 6.000.000đồng. Đến nay, ông L2 chưa thanh toán tiền vay gốc và số lãi còn lại cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho ông L2 vay là: 6.000.000 đồng – $[(20.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 60] = 5.333.000$ đồng.

10. Anh Phạm Thế A, trú tại: Xóm 8, xã G1, huyện G, tỉnh N: Tháng 6 năm 2021, Thế A vay của T số tiền 10.000.000đ với lãi suất là 5000đ/1 triệu/1 ngày. Anh Thế A đã trả T số tiền lãi là 4.500.000đ tương đương lãi vay của 90 ngày. Đến nay, anh Thế A chưa trả tiền vay gốc và số lãi còn lại cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh Thế A vay tiền là: 4.500.000 đồng - $[(10.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 90] = 4.000.000$ đồng.

11. Chị Trần Thị N2, trú tại: Xóm X, xã G2, huyện G, tỉnh N: Ngày 22/4/2021, chị N2 vay của T số tiền 10.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Kỳ đóng lãi là 30 ngày. Tuy nhiên do khó khăn nên mỗi lần chị N2 đều trả tiền lãi thiếu. Từ khi vay đến nay, chị N2 đã thanh toán cho T tiền lãi của 04 kỳ tương đương 120 ngày là 5.100.000đ. Chị N2 đã chuyển khoản 04 lần cho T với tổng số tiền là 4.800.000đ, số tiền 300.000đ còn lại chị N2 đưa tiền mặt trực tiếp cho T. Chị N2 chưa trả số tiền vay gốc và tiền lãi các kỳ còn lại cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 5.100.000 - $[(10.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 120] = 4.433.000$ đồng.

12. Anh Tô Văn Đ, trú tại: xóm X1, xã G2, huyện G, tỉnh N: Ngày 14/4/2021, anh Đ vay của T số tiền 10.000.000đồng. Anh Đ trả tiền lãi cho T 03

lần cụ thể như sau: + *Lần 1*: Ngày 14/5/2021, anh Đ trả T số tiền lãi của 01 tháng là 2.000.000đồng tương đương lãi suất là 6.666đ/1 triệu/1 ngày. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 2.000.000 đồng – $[(10.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 30] = 1.833.000$ đồng. + *Lần 2*: Ngày 06/7/2021, anh Đ đã nhờ bạn chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng Agribank của T số tiền 1.500.000đồng để đóng lãi cho T tương đương lãi suất là 5.000đ/1 triệu/1 ngày trong 30 ngày. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 1.500.000 đồng - $[(10.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 30] = 1.333.000$ đồng. + *Lần 3*: Tháng 09/2021, Đ đến nhà trả cho T số tiền lãi 4.000.000đ tương đương số tiền lãi vay là 4.444đ/ 1 triệu/ 1 ngày trong 90 ngày. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 4.000.000 đồng – $[(10.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 90] = 3.500.000$ đồng.

Đến nay, anh Đ chưa trả thêm tiền lãi nào và vẫn nợ 10.000.000 đồng tiền vay gốc của T. Tổng số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh Đ vay là 6.666.000 đồng.

13. Chị Phạm Thị C1, trú tại: Xóm 15, xã G5, huyện G, tỉnh N: Ngày 22/10/2020, chị C1 vay của T số tiền 30.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Chị C1 đã trả cho T tiền lãi của 7 tháng từ tháng 10/2020 đến tháng 05/2021 là 31.500.000đồng. Hiện chị C1 vẫn nợ tiền gốc và tiền lãi từ tháng 06/2021 đến nay. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho chị C1 vay là: 31.500.000 đồng - $[(30.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 210] = 28.000.000$ đồng. Ngoài ra, ngày 15/02/2021, do chị C1 nợ T tiền lãi nên T ghi C1 vay 10.000.000 đồng vào MeCash.

14. Anh Lê Văn T2, trú tại: Xóm X2, xã G2, huyện G, tỉnh N: Ngày 08/02/2021, anh T2 vay của T số tiền 15.000.000đồng với lãi suất là 5.000đ/1 triệu/1 ngày, kỳ đóng lãi là 15 ngày. Anh T2 đã đóng tiền lãi của 10 kỳ = 150 ngày là 11.250.000đ. Anh T2 chưa thanh toán số tiền vay gốc cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh T2 vay tiền là: 11.250.000 đồng – $[(15.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 150] = 10.000.000$ đồng.

15. Anh Trần Văn P, trú tại: Xóm X, xã G2, huyện G, tỉnh N: + *Lần 1*: ngày 01/2/2021, anh P vay của T số tiền 25.000.000đồng với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tiền lãi trả hàng tháng. Từ khi vay đến ngày 01/7/2021, anh P đã trả cho T số tiền lãi của 05 tháng = 150 ngày là 18.750.000đồng. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 18.750.000 đồng – $[(25.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 150] = 16.666.000$ đồng. + *Lần 2*: Ngày 01/7/2021, anh P vay thêm của T số tiền 15.000.000đ cộng với khoản vay cũ chưa trả, tổng số tiền gốc anh P vay của T là 40.000.000đồng với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Anh P đã trả cho T số tiền lãi 2 tháng = 60 ngày là 12.000.000đ.

Anh P chưa trả tiền vay gốc và số lãi còn lại cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 12.000.000 đồng - $[(40.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 60] = 10.666.000$ đồng. Như vậy, tổng số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh P vay là: 27.333.000 đồng.

16. Anh Đặng Văn C2, trú tại: Khu 4B, thị trấn N3, huyện G, tỉnh N: Khoảng tháng 9/2020, anh C2 vay của T số tiền 30.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày với kỳ vay là 30 ngày. Tuy nhiên có tháng anh C2 trả đủ số tiền lãi là 4.500.000đ cho T, có tháng do không đủ tiền nên C2 trả ít tiền lãi hơn cho T. Cụ thể:

- Các tháng 10, 12/2020, tháng 01, 02, 07, 09/2021 anh C2 trả đủ cho T 4.500.000đ tiền lãi/ 01 tháng với tổng số tiền lãi là 27.000.000 đồng, số tiền chiếm hưởng bất hợp pháp 27.000.000 đồng - $[(30.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 180] = 24.000.000đ$ ồng;

- Các tháng 11/2020, tháng 3, 5/2021 anh C2 trả cho T 4.000.000đ tiền lãi/ 01 tháng với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, chiếm hưởng bất hợp pháp 12.000.000 đồng - $[(30.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 90] = 10.500.000đ$ ồng.

- Tháng 6/2021, anh C2 trả cho T 4.200.000đ tiền lãi, chiếm hưởng bất hợp pháp 4.200.000 đồng - $[(30.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 30] = 3.700.000đ$ ồng.

- Tháng 04/2021, anh C2 trả cho T số tiền 1.000.000đ tiền lãi, chiếm hưởng bất hợp pháp số tiền 1.000.000 - $[(30.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 30] = 500.000đ$ ồng.

Tổng số tiền chiếm hưởng bất hợp pháp của T khi cho anh C2 vay tiền từ tháng 9/2020 đến nay là 38.700.000 đồng.

17. Anh Nguyễn Văn V, trú tại: Xóm 8, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 29/7/2020, anh V vay của T số tiền 10.000.000đồng với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Đến tháng 7/2021, anh V đã trả cho T số tiền lãi của 12 tháng = 360 ngày là 18.000.000đồng. Đến nay, anh V chưa trả thêm cho T tiền lãi các tháng 8 và tháng 9/2021 và vẫn nợ T tiền vay gốc. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 18.000.000 đồng - $[(10.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 360] = 16.000.000$ đồng.

18. Chị Đinh Thị M1, trú tại: Xóm 3, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 15/5/2020, chị M1 vay của T số tiền 21.000.000đồng với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Từ ngày 15/5/2020 đến ngày 24/02/2021, chị M1 đã trả cho T số tiền lãi của 279 ngày là 29.925.000đồng. Đến nay, chị M1 chưa trả gốc và chưa trả thêm tiền lãi lần nào. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho chị M1 vay là: 29.925.000 đồng - $[(21.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 279] = 26.670.000$ đồng.

19. Chị Đinh Thị C3, trú tại: Xóm 16, xã G5, huyện G, tỉnh N: Ngày 30/6/2019, chị C3 vay của T 30.000.000đ, lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Đến ngày 30/11/2019, do chị C3 chưa có tiền trả lãi nên T cộng tiền vay gốc với tiền lãi 5 tháng của chị C3 là 22.500.000đồng và làm hợp đồng vay mới với nội dung chị C3 nợ số tiền 52.000.000đồng. Tuy nhiên do chị C3 không có tiền trả nên T và chị C3 đã thỏa thuận không tính tiền lãi mà chị C3 chỉ cần trả tiền vay gốc cho T là 52.000.000đ. Chị C3 đã trả được 20.000.000đồng tiền gốc và hiện nợ T số tiền 32.000.000đ. Như vậy, T đã thỏa thuận thu số tiền vay lãi của chị C3 là 22.000.000đồng là tiền lãi của 05 tháng = 150 ngày. Số tiền T chiếm hưởng từ

việc cho chị C3 vay là: 22.000.000 đồng - $[(30.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 150] = 19.500.000$ đồng.

20. Chị Đinh Thị S, trú tại: Xã G5, huyện G, tỉnh N: Ngày 30/11/2019, chị S vay của T số tiền 27.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Chị S đã đóng tiền lãi của 11 tháng = 330 ngày là 22.000.000đ. Chị S chưa trả tiền gốc cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho chị S vay là: 22.000.000 đồng - $[(27.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 330] = 17.050.000$ đồng.

21. Anh Nguyễn Đức T2, trú tại: Xóm 5, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 05/11/2019, anh T2 vay của T số tiền 20.000.000đồng với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tiền lãi đóng hàng tháng. Từ tháng 12/2019 đến tháng 5/2021, anh T2 đã đóng đủ tiền lãi của 18 tháng với tổng số tiền lãi là 54.000.000đồng. Đến tháng 6/2021, anh T2 đã trả T số tiền vay gốc là 20.000.000đồng và xin nợ lại T số tiền lãi vay tháng 6/2021 thì T đồng ý. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 54.000.000 đồng - $[(20.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 540] = 48.000.000$ đồng.

22. Chị Trần Thị N4, trú tại: xóm 6, xã G1, huyện G, tỉnh N: + Lần 1: Ngày 11/1/2021, chị N4 vay số tiền 35.000.000đồng với lãi suất là 3.000đ/1 triệu/1 ngày. Khoảng 3 tháng sau, chị N4 mới trả cho T tiền lãi 1 lần là 10.000.000đồng tương đương lãi suất của 90 ngày. Đến nay, chị N4 chưa trả thêm tiền lãi lần nào và vẫn nợ T số tiền vay gốc. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 10.000.000 đồng - $[(35.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 90] = 8.250.000$ đồng. + Lần 2: Ngày 11/7/2021, chị N4 vay của T số tiền 5.000.000đồng với lãi suất là 3.000đ/1 triệu/1 ngày. Đến nay, chị N4 chưa thanh toán tiền lãi và số tiền vay gốc của T. Như vậy, khi cho chị N4 vay, T đã chiếm hưởng bất hợp pháp số tiền 8.250.000 đồng.

23. Anh Đỗ Anh V1, trú tại: Xã G2, huyện G, tỉnh N: Ngày 17/7/2021, anh V1 vay của T số tiền 10.000.000đồng với lãi suất là 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Do V1 không có tiền nên T chỉ thu tiền lãi của V1 là 1.000.000đ/1 tháng. Số tiền lãi anh V1 đã trả cho T là 2.000.000đồng tương đương lãi vay của 60 ngày. Đến nay, anh V1 chưa trả tiền vay gốc cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh V1 vay tiền là: 2.000.000 đồng - $[(10.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 60] = 1.667.000$ đồng.

24. Anh N5 (SN: 1990, trú tại: xóm 1, xã G1, huyện G, tỉnh N): T khai nhận vào ngày 08/7/2021, T cho N5 vay số tiền 10.000.000đ với lãi suất là 5.000đ/1 triệu/1 ngày. N5 mới trả cho T số tiền lãi của 36 ngày là 1.000.000đ vào ngày 14/8/2021. N5 chưa trả tiền gốc cho T. Số tiền T chiếm hưởng từ việc cho N5 vay là: 1.000.000 đồng - $[(10.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 36] = 800.000$ đồng.

25. Chị Vũ Thị L3, trú tại: Xóm 2, xã G4, huyện G, tỉnh N: Ngày 04/06/2021, chị L3 vay của T số tiền 30.000.000đ với lãi suất là 5.000đ/ 1 triệu/1 ngày. Chị L3 đã trả T số tiền lãi của 60 ngày là 9.000.000đ. Đến nay, chị L3 chưa trả tiền vay gốc cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho chị L3

vay tiền là: $9.000.000 \text{ đồng} - [(30.000.000\text{đ} \times 20\% : 12:30) \times 60] 1.000.000 \text{ đồng}$
 $= 8.000.000 \text{ đồng}$.

26. Anh Đỗ Văn H4, trú tại: xóm 8, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 10/3/2021, T cho H4 vay số tiền 60.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. H4 đã trả T số tiền lãi của 120 ngày là 21.600.000đ từ khi vay tiền. H4 chưa trả tiền vay gốc và tiền lãi còn lại cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh H4 vay tiền là: $21.600.000 \text{ đồng} - [(60.000.000\text{đ} \times 20\% : 12:30) \times 1200] = 17.600.000 \text{ đồng}$.

27. Anh Trần Quang T3, trú tại: Xóm 20, xã G4, huyện G, tỉnh N: Ngày 14/11/2020, anh T3 vay của T số tiền 35.000.000đ với lãi suất là 5.000đ/ 1 triệu/1 ngày. Anh T3 đã trả số tiền lãi của 75 ngày cho T là 13.125.000đ. Đến nay, anh T3 chưa trả tiền vay gốc cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho anh T3 vay là: $13.125.000 \text{ đồng} - [(35.000.000\text{đ} \times 20\% : 12:30) \times 75] = 11.667.000 \text{ đồng}$.

28. Chị Đinh Thị H5, trú tại: Xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 28/10/2020, chị H5 vay của T số tiền 55.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Chị H5 đã trả T số tiền lãi của 135 ngày là 37.125.000đ. Số tiền lãi còn lại và tiền vay gốc, chị H5 chưa thanh toán cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho chị H5 vay tiền là: $37.125.000 \text{ đồng} - [(55.000.000\text{đ} \times 20\% : 12:30) \times 135] = 33.000.000 \text{ đồng}$.

29. Anh Trần Văn H6, trú tại: Xóm 20, xã G4, huyện G, tỉnh N: Ngày 01/10/2020, anh H6 vay của T số tiền 40.000.000đ với lãi suất là 5.000đ/1 triệu/1 ngày. H6 đã trả T số tiền lãi của 35 ngày là 7.000.000đ. Đến nay, anh H6 chưa trả tiền vay gốc và lãi cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: $7.000.000 \text{ đồng} - [(40.000.000\text{đ} \times 20\% : 12:30) \times 35] = 6.222.000\text{đồng}$.

30. Anh Phạm Duy K1, trú tại: Xóm 7, xã G1, huyện G, tỉnh N: Ngày 05/5/2020, T cho K1 vay số tiền 10.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. K1 đã trả T số tiền lãi của 180 ngày là 9.000.000đ. K1 chưa trả tiền vay gốc và lãi còn lại cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp từ việc cho K1 vay là: $9.000.000 \text{ đồng} - [(10.000.000\text{đ} \times 20\% : 12:30) \times 180] = 8.000.000 \text{ đồng}$. Ngoài ra, ngày 13/8/2020, anh K1 vay T 10.000.000 đồng và đã trả T, T không lấy lãi.

31. Anh Ông Văn X3, trú tại: Xã G2, huyện G, tỉnh N: Ngày 08/3/2020, anh X3 vay của T số tiền 60.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Anh X3 đã trả tiền lãi vay của 150 ngày là 27.000.000đ. Đến nay, anh X3 chưa trả tiền vay gốc và lãi còn lại cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: $27.000.000 \text{ đồng} - [(60.000.000\text{đ} \times 20\% : 12:30) \times 150] = 22.000.000\text{đồng}$.

32. Chị Bùi Thị Đ1, trú tại: Xóm 6, xã G1, huyện G, tỉnh N: T khai nhận ngày 27/11/2019, T cho chị Đ1 vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất là 5.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày. Chị Đ1 đã trả T tiền lãi của 120 ngày là 3.000.000đ . Hiện chị Đ1 chưa trả tiền gốc và lãi còn lại cho T. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là:

3.000.000 đồng - $[(5.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 120] = 2.667.000đ$ ồng.

33. Anh Phạm Văn T4, trú tại: Xóm 27, xã G6, huyện G, tỉnh N: Ngày 21/1/2021, T4 vay của T số tiền 15.000.000đ với lãi suất là 5.000đ/1 triệu/ 1 ngày. T4 đã trả tiền lãi của 180 ngày là 13.500.000đ. Số tiền T chiếm hưởng bất hợp pháp là: 13.500.000 đồng - $[(15.000.000đ \times 20\% : 12:30) \times 180] = 12.000.000đ$ ồng.

Tại Cơ quan điều tra, Trần Ngọc T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nêu trên, khai ngoài việc cho 33 người vay tiền nêu trên. T còn cho vay như sau:

- Cho 7 cá nhân vay tiền với mức lãi suất 3000 đồng/1 triệu/ngày đến 5000 đồng/1 triệu/ ngày nhưng chưa thu được lãi hoặc sau đó không lấy lãi và 01 cá nhân vay tiền với mức lãi suất 2000 đồng/1 triệu/ ngày gồm: Chị Trần Thị H7, ở xóm 20, xã G4, huyện G, tỉnh N; anh Bùi Văn L4, trú tại: Xóm X4, xã G2, huyện G, tỉnh N; anh Nguyễn Trung N6, ở xóm 5, xã G1, huyện G, tỉnh N; chị Đỗ Thị T5, ở xóm 18, xã G1, huyện G, tỉnh N; chị Lê Thị H8, ở xóm 11, xã G4, huyện G, tỉnh N; chị Trần Thị L5, ở xóm 3, xã G2, huyện G, tỉnh N; chị Trần Thị D, ở xã G2, huyện G, tỉnh N; anh Phạm Anh T, ở xóm 7, xã G1, huyện G. Những người vay này đều khai chưa thanh toán tiền lãi cho T hoặc xin T không trả lãi. Do chưa thu được lãi nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không xử lý hình sự.

- Cho 18 cá nhân vay tiền với mức suất 5000 đồng/1 triệu/ngày nhưng T khai chưa thu được lãi gồm: Chị Nguyễn Thị H9, ở xã G2, huyện G, tỉnh N; anh Trần Văn B, ở xã G2, huyện G, tỉnh N; chị Đ2 ở xóm 21, xã G1, huyện G, tỉnh N; anh Trần Văn H10, ở xóm 21, xã G6, huyện G, tỉnh N; chị Hoàng Thị H11, ở xã G7, huyện G, tỉnh N; anh Trần Quang M2, ở xã G1, huyện G, tỉnh N; anh Đinh Nho L5, trú tại: xóm 10, xã G1, huyện G, tỉnh N; anh Trần Văn H12, trú tại: Xóm X4, xã G2, huyện G, tỉnh N; anh Trần Văn Q, trú tại: Thị trấn Q1, huyện G, tỉnh N; anh Trần Xuân C4, trú tại: Xóm 21, xã G8, huyện G, tỉnh N; chị H9, sinh năm 1989, trú tại: xóm T6, xã G9, huyện G, tỉnh N; anh Đ3 ở xã G9, huyện G, tỉnh N; anh Đoàn Văn L6, ở xã G2, huyện G, tỉnh N; anh Hoàng Văn T7, trú tại: Xã G10, huyện G, tỉnh N; anh T8 không rõ tên tuổi, địa chỉ cụ thể; anh K1 lưu tên trong Mecash là “k1 gt2” không rõ tên tuổi, địa chỉ cụ thể; anh Đoàn Văn P, sinh năm 1988, trú tại: Xóm 12, xã G4, huyện G, tỉnh N. Tuy nhiên chưa lấy được lời khai của những cá nhân này, CQĐT tách ra để tiếp tục xác minh xử lý theo quy định.

Đối với Đinh Hồng H là vợ Trần Ngọc T có hành vi đưa 45.000.000đ cho Đinh Thị T2 vay và nhận của Đinh Thị T2 4.000.000đ tiền lãi, nhận của Nguyễn Văn C1 12.000.000đ tiền gốc và 200.000đ tiền lãi và nhận của Trần Văn L7 30.000.000đ tiền gốc tại nhà, nhưng quá trình điều tra T khai nhận T trực tiếp đưa 45.000.000đ cho T2 vay, T nhờ H nhận giúp T số tiền 4.000.000đ do T2 đưa nhưng không nói cho H biết đó là tiền gì, sau đó H đã đưa lại số tiền này cho T.

Ngoài ra, T không chỉ đạo H nhận tiền của C3 và L7, C3 và L7 đưa tiền cho H sau khi T bị bắt, nên T không biết gì về việc này.

Cơ quan điều tra đã tiến hành triệu tập để đấu tranh với H nhưng H không hợp tác và chưa đến làm việc theo yêu cầu, hiện H đang thực hiện cách ly y tế theo quy định về phòng chống dịch Covid 19 tại Xóm 19, xã G4, huyện G, tỉnh N, nên Cơ quan CSĐT chưa làm việc được với Đinh Hồng H. Kết thúc điều tra, Cơ quan CSĐT tách phần tài liệu liên quan đến Đinh Hồng H để tiếp tục điều tra, xác minh. Khi triệu tập làm việc được sẽ tiến hành đấu tranh làm rõ hành vi, vai trò của H và tiến hành xử lý theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2022/HSST ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N, đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Trần Ngọc T phạm tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Căn cứ khoản 3 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Trần Ngọc T 21 (hai mươi một) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 26/9/2021. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/01/2022, bị cáo Trần Ngọc T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, thành khẩn khai báo và thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã quy kết, đề nghị giảm nhẹ hình phạt xuống mức thấp nhất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và căn cứ kháng cáo của bị cáo, kết luận: bị cáo Trần Ngọc T bị xử phạt về tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật và xử phạt bị cáo 21 tháng tù là thỏa đáng. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo T xuất trình thêm một số tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm và giảm hình phạt cho bị cáo từ 03 đến 06 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của

Bộ luật Tố tụng hình sự. Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm quy kết là đúng pháp luật, không oan. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp dữ liệu trên phần mềm quản lý cầm đồ Mecash và in sao toàn bộ dữ liệu từ tài khoản này do T cung cấp; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với nhận xét và kết luận của Tòa án cấp sơ thẩm như sau: Năm 2019, do thấy nhiều người có nhu cầu vay tiền không thể chấp, cần giải ngân nhanh tại địa bàn huyện G, nên Trần Ngọc T nảy sinh ý định cho khách có nhu cầu vay tiền với lãi suất cao, từ 3.000đồng đến 7.000đồng/1triệu/1 ngày để kiếm lời. Khi khách có nhu cầu vay tiền, cần gặp trực tiếp T tại nhà để làm thủ tục vay, thỏa thuận tiền vay, tiền lãi, thời hạn vay tiền. Về thủ tục vay tiền: Người vay tiền viết một giấy vay tiền theo mẫu do T soạn sẵn. Đối với khách vay lần đầu, T yêu cầu khách để lại chứng minh nhân dân cho T giữ làm tin, khi nào trả hết tiền gốc và lãi T sẽ trả lại chứng minh nhân dân cho khách vay. Đối với khách quen đã vay nhiều lần, T không yêu cầu khách đặt cọc bất cứ tài sản hay giấy tờ gì. Sau khi H4 tắt thủ tục vay, T cung cấp khoản vay cho khách bằng tiền mặt. Đối với khách không quen biết hoặc người mới vay tiền T cắt trước tiền lãi của khoản vay đó (kỳ lãi thường là 30 ngày), đối với khách quen T đưa đủ số tiền khách vay, khách chỉ phải trả tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Khi đến kỳ hạn thanh toán lãi vay, T thu tiền của khách bằng tiền mặt trực tiếp hoặc nhận thông qua chuyển khoản, đến tài khoản Ngân hàng Agribank số 320452082188 và tài khoản Ngân hàng VPbank số 228048178 đều mang tên Trần Ngọc T, do T sử dụng. Để quản lý việc cho vay, T sử dụng phần mềm quản lý cầm đồ “Mecash” với phí bản quyền là 1.800.000đ/1 năm. T sử dụng tài khoản có tên đăng nhập là “tuanh1986”, mật khẩu là “tuan150586”. Khi có khách vay tiền, T điền các thông tin khách vay, theo các trường thông tin trong phần mềm bao gồm: Mã hợp đồng, tên khách hàng, tài sản thế chấp, số tiền vay, lãi suất, ngày vay và ngày phải đóng lãi, sau đó hệ thống tự tính toán số tiền lãi khách phải trả tại mục “Lãi phí đến hôm nay”. Khi đến ngày thanh toán tiền lãi mà khách chưa đóng tiền lãi thì hệ thống sẽ báo “Nợ lãi phí”, nếu khách nợ số tiền từ 2 tháng trở lên, hệ thống sẽ báo “Nợ quá hạn”. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã cho T tự đăng nhập vào tài khoản của T, trên phần mềm quản lý cầm đồ Mecash và in sao toàn bộ dữ liệu từ tài khoản này ra làm căn cứ điều tra, xử lý. Kết quả điều tra xác định: T cho 33 người vay tổng số tiền với mức lãi suất 3.000đồng/1triệu/ngày (108%/năm) đến 5.000đồng/1triệu/ngày (180%/năm) và đã thu tổng số tiền lãi là 475.950.000đồng, trong đó chiếm hưởng bất chính là 415.123.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo Trần Ngọc T đã cấu thành tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, vi phạm tình tiết định khung: “Phạm tội thu lợi bất chính từ

100.000.000đồng trở lên” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh N đã xét xử bị cáo Trần Ngọc T theo tội danh, khoản, điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

[3]. Tính chất hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của nhà nước, cụ thể xâm phạm trong lĩnh vực quản lý tín dụng của nhà nước. Với hình thức cho vay mà không thông qua hệ thống ngân hàng, không có đăng ký kinh doanh cũng như chưa được cấp phép, không chịu sự quản lý chính thức bởi bất cứ cơ quan quản lý Nhà nước nào; hình thức cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp vì mục đích vụ lợi; nguyên nhân làm phát sinh các tệ nạn trong xã hội, gây ảnh hưởng đến đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và nền kinh tế cộng đồng. Số tiền T chiếm hưởng bất chính là 415.123.000đồng. Trong số 33 người bị T cho vay để chiếm đoạt, có 03 người số tiền chiếm đoạt trên 30 triệu đồng gồm: Anh Đặng Văn C2 là 38.700.000 đồng, anh Nguyễn Đức T7 là 48.000.000 đồng, chị Đinh Thị H12 là 33.000.000 đồng, lẽ ra phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng: “phạm tội 2 lần trở lên” tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, do không có kháng nghị, bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt, nên cấp phúc thẩm không làm xấu đi tình trạng của bị cáo, nhưng nhận xét trong bản án để khắc phục. Do vậy, cấp phúc thẩm đồng tình cần thiết phải có hình phạt nghiêm, việc cách ly bị cáo một thời gian khỏi đời sống xã hội là cần thiết, để cải tạo giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm chung. Khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm xem xét bị cáo chưa có tiền án tiền sự, quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Trên cơ sở đánh giá khách quan, đầy đủ các chứng cứ của vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đúng tính chất, hành vi, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ, tình hình đấu tranh phòng chống với loại tội phạm này, xử phạt bị cáo T với mức án 21 tháng tù là phù hợp.

[4]. Xét kháng cáo của bị cáo Trần Ngọc T: Ngoài tình tiết giảm nhẹ mà cấp sơ thẩm đã áp dụng. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo T xuất trình thêm tình tiết: Nộp ủng hộ Quỹ phòng chống Covid xã G1 số tiền 2.000.000đồng; nộp 20.000.000đồng tiền thu lời bất chính và 200.000đồng án phí sơ thẩm; đơn trình bày gia đình H4 cảnh khó khăn, có 03 con nhỏ, là lao động chính trong gia đình được UBND xã G1 xác nhận. Xét thấy, căn cứ mà bị cáo xuất trình là tình tiết giảm nhẹ mới, cần áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và giảm một phần hình phạt cho bị cáo T, thể hiện sự nhân đạo và khoan hồng của pháp luật, nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong tình hình hiện nay.

[5]. Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Xét thấy, các căn cứ và lập luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở nên được chấp nhận.

[6]. Đối với hành vi của Đinh Hồng H, kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N tiếp tục điều tra, xác minh theo quy định của pháp luật.

[7]. Về án phí: Kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Ngọc T.
2. Sửa Bản án Hình sự sơ thẩm số 04/2022/HSST ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc T 01 (Một) năm tù về tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày 26 tháng 9 năm 2021.

Ghi nhận Trần Ngọc T đã nộp 20.200.000đồng tại Biên lai thu tiền số 0004523 ngày 26/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

3. Về án phí: Bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.
 4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Trại tạm giam - Công an tỉnh N;
- Bị cáo T (qua Trại tạm giam);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Đình Lực